BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1 211 351 378 399**	**1 245 457 527 196**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**546 600 601 871**	**598 724 776 910**
1. Tiền	111		279 600 601 871	266 114 276 910
2. Các khoản tương đương tiền	112		267 000 000 000	332 610 500 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.04**	**432 552 266 164**	**422 867 197 098**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		549 022 530 771	604 924 224 625
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 116 470 264 607	- 182 057 027 527
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.11**	**226 362 123 523**	**220 115 444 990**
1. Phải thu của khách hàng	131		739 959 477	1 293 919 255
2. Trả trước cho người bán	132		6 643 550 510	6 603 288 600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		190 921 249 201	190 351 336 238
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	40 626 668 034	34 436 204 596
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-12 569 303 699	-12 569 303 699
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5 836 386 841**	**3 750 108 198**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 671 527 793	683 989 150
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27 010 171	187 171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2 668 258 877	2 668 258 877
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		469 590 000	397 673 000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**V.11**	**288 790 925 018**	**289 400 833 311**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**11 436 180 457**	**12 565 514 601**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	7 517 920 526	8 138 052 610
- Nguyên giá	222		31 125 496 527	30 904 550 527
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-23 607 576 001	-22 766 497 917
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	3 918 259 931	4 427 461 991

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	228		10 470 716 440	10 470 716 440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-6 552 456 509	-6 043 254 449
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**256 895 790 513**	**257 417 881 419**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		279 676 082 094	280 198 173 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-22 780 291 581	-22 780 291 581
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.07**	**20 458 954 048**	**19 417 437 291**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4 014 213 497	4 468 315 577
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	15 902 340 251	14 406 721 414
4. Tài sản dài hạn khác	268		542 400 300	542 400 300
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1 500 142 303 417**	**1 534 858 360 507**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**339 898 639 143**	**409 227 159 433**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**339 898 639 143**	**409 227 159 433**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		20 000 000 000	20 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		11 488 344 221	7 755 670 061
3. Người mua trả tiền trước	313		1 922 481 884	1 949 715 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	1 818 227 004	1 042 997 175
5. Phải trả người lao động	315		18 143 369 614	15 172 815 955
6. Chi phí phải trả	316	V.12	224 578 750	1 066 704 553
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	6 945 344 213	100 588 580 415
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		261 085 561 427	246 491 207 124
10. Phải trả cổ tức gốc, và lãi trái phiếu	321		15 844 377 935	12 387 215 055
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		1 908 286 752	2 056 186 752
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		518 067 343	716 067 343
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**1 160 243 664 274**	**1 125 631 201 074**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**1 160 243 664 274**	**1 125 631 201 074**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		722 339 370 000	722 339 370 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		610 253 166 720	610 253 166 720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 228 000 000	- 228 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28 644 358 196	28 644 358 196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		- 200 765 230 642	- 235 377 693 842
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1 500 142 303 417**	**1 534 858 360 507**
4. Nợ khó đòi đã xử lý	**004**		**390 400 000**	**390 400 000**
6. Chứng khoán lưu ký	**006**		**13 323 570 520 000**	**17 155 622 420 000**
6.1. Chứng khoán giao dịch	**007**		**12 925 645 190 000**	**16 639 066 360 000**
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		170 567 260 000	108 564 490 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		12 642 103 870 000	16 415 906 430 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		112 974 060 000	114 595 440 000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**012**		**281 731 030 000**	**406 059 660 000**
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		152 000 000	152 000 000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		281 488 530 000	405 817 160 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		90 500 000	90 500 000
6.3. Chứng khoán cầm cố	**017**		**116 194 300 000**	**110 496 400 000**
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		116 194 300 000	110 496 400 000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	**082**		**2 622 001 610 000**	**2 627 749 400 000**
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	**083**		**300 272 690 000**	**300 058 160 000**

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thị Thuỳ Dương		Nhữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
Số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm,Hà nội

Bộ Tài chính
Mẫu số Q02C

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		49 064 145 295	45 525 174 514	49 064 145 295	45 525 174 514
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		12 719 083 210	12 928 461 574	12 719 083 210	12 928 461 574
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		12 794 445 457	11 539 685 104	12 794 445 457	11 539 685 104
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			62 995 770		62 995 770
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		80 267 571		80 267 571	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1 868 395 454	1 187 181 819	1 868 395 454	1 187 181 819
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		672 390 492	808 481 437	672 390 492	808 481 437
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		20 929 563 111	18 998 368 810	20 929 563 111	18 998 368 810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		49 064 145 295	45 525 174 514	49 064 145 295	45 525 174 514
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		-5 405 567 574	19 018 746 304	-5 405 567 574	19 018 746 304
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		54 469 712 869	26 506 428 210	54 469 712 869	26 506 428 210
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19 860 431 077	16 055 794 909	19 860 431 077	16 055 794 909
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		34 609 281 792	10 450 633 301	34 609 281 792	10 450 633 301
8. Thu nhập khác	31		3 181 818	11 818 181	3 181 818	11 818 181
9. Chi phí khác	32		410	42 535 857	410	42 535 857
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3 181 408	-30 717 676	3 181 408	-30 717 676
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34 612 463 200	10 419 915 625	34 612 463 200	10 419 915 625
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		34 612 463 200	10 419 915 625	34 612 463 200	10 419 915 625
15. Số cổ phiếu lưu hành	61		72 218 787	72 218 787	72 218 787	72 218 787
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		479	144	479	144

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thị Thùy Dương		Nhữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm,Hà nội

Bộ Tài Chính

Mẫu Số: Q-03c

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		2258 730 685 593	134 474 582 062
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-2265 660 180 633	-165 822 512 535
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03		-1 071 588 185	-1 495 618 837
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	04		10355 628 697 865	6117 037 326 582
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	05		-10398 823 178 487	-5887 646 201 428
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	06		112 569 285 100	28 528 681 000
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	07		-115 079 052 100	-28 532 958 000
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	08		-14 234 509 347	-41 149 224 371
9. Tiền chi trả cho người lao động	09		-15 441 404 513	-11 248 919 884
10. Tiền chi trả lãi vay	10		- 566 130 927	
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	11			
12. Tiền thu khác	12		287 716 316 341	74 889 198 221
13. Tiền chi khác	13		-285 110 113 882	-70 777 097 142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-81 341 173 175**	**148 257 255 668**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 227 732 364	- 920 976 945
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			7 818 181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-330 945 190 596	-145 553 112 400
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		344 683 820 852	224 276 058 400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15 706 100 244	17 230 726 350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**29 216 998 136**	**95 040 513 586**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50 000 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-50 000 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**-52 124 175 039**	**243 297 769 254**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**598 724 776 910**	**590 190 087 630**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**546 600 601 871**	**833 487 856 884**

Ngày 12 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Hồng Thuỷ	Nhữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT
Địa Chỉ: Số 8 Lê Thái Tổ – Hà nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888
(Mẫu số B09-CTCK Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 /10/2010 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của Công Ty:

1. Thông tin Doanh nghiệp :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội) với mã chứng khoán là BVS.

2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

4. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh & đại lý phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính & đầu tư chứng khoán.

5. Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD Mỹ Đình (Hà Nội)	Số 8 Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Hà Nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
PGD 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

6. Tổng số cán bộ, nhân viên : 211 người

Trong đó: + Lãnh đạo : 01 Tổng Giám đốc Công ty

: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty tại Trụ sở

: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc CN

: 01 Phó Giám đốc Chi nhánh

+ Nhân viên : 199 nhân viên hợp đồng và NV 10 HD khoán, 2 thử việc

7. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý I/2013 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Đóng cửa phiên giao dịch cuối quý I/2013, chỉ số HNX tăng 3.21 điểm từ 57.9 ngày 31/12/2012 lên 60.3 ngày 31/3/2013 tương đương tăng 5.6%, chỉ số VN-index tăng 76.8 điểm từ 413.7 điểm lên 490.6 tương đương tăng 18.5%. Nếu so với cùng kỳ năm ngoái (31/3/2012) thì VN-Index tăng 49.5 điểm tương ứng 11.2%, HNX giảm 11.9 điểm tương ứng 16.4%.

Về mặt thông tin vĩ mô, trong quý I/2013 đón nhận một số thông tin khá tốt. GDP tăng trưởng nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái, nếu Q1/2012 là 4.75% thì Q1/2013 là 4.89%. Lạm phát được kiểm soát tương đối tốt trong 3 tháng đầu năm. Bên cạnh đó trần lãi suất có xu hướng giảm từ 8% xuống 7.5%.

Về mặt thị trường, dòng vốn ngoại đẩy mạnh vào thị trường giúp Vnindex tăng mạnh và là một trong những thị trường có mức tăng trưởng mạnh trên thế giới. Tuy nhiên, việc tiếp cận vốn của nhà đầu tư trong nước vẫn chưa thực sự dễ dàng, chi phí vốn cao khiến dòng tiền còn yếu. Đây là nguyên nhân khiến thanh khoản dù có cải thiện nhưng chưa tạo được mặt bằng ổn định .

Cùng với thuận lợi và khó khăn của thị trường, Công ty đã tiếp tục nỗ lực trong kinh doanh để đẩy mạnh các hoạt động nghiệp vụ, nâng cao thị phần môi giới và các hoạt động nghiệp vụ khác nhằm nâng cao doanh thu và giảm chi phí. Kết quả là trong quý I/2013, Công ty đã lãi 34.6 tỷ đồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính.

Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ và chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Việc xác định rõ các khoản tương đương tiền của Công ty phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế

Công ty sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3-5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3-4 năm
Tài sản vô hình khác	3-5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán:

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh (chứng khoán đầu tư ngắn hạn) và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được phản ánh theo giá gốc

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.

3.2 Các khoản đầu tư ngắn và dài hạn khác:

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

3.3 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính riêng cho từng loại chứng khoán có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được lập thành bảng kê làm căn cứ hạch toán vào chi phí của Công ty.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh trong khi doanh thu chưa được ghi nhận và các khoản chi phí phát sinh được phân bổ theo nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
  + Phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu.
  + Phân bổ đều theo các kỳ kế toán từ 12 tháng đến 24 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: ghi nhận theo số thực tế phải trả cuối kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Ghi nhận theo giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giấy phép kinh doanh
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.
- Nguyên tác ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tổng doanh thu – tổng chi phí – thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ được thu sau trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi: Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức: Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu và cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán. 1

(Đơn vị tính: đồng)

01.Tiền và tương đương tiền	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Tiền mặt	40,476,544	21,067,400
Tiền gửi ngân hàng	279,560,125,327	266,093,209,510
Trong đó: Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	*261,142,979,732*	*246,055,452,107*
Các khoản tương đương tiền	267,000,000,000	332,610,500,000
Cộng	**546,600,601,871**	**598,724,776,910**

02.Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu quý
Cộng	-	-

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
1. Của Công ty chứng khoán	**9,642,238**	**624,449,421,086**
Cổ phiếu	2,586,276	69,288,617,940
Trái phiếu	4,962,812	542,625,015,146
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	2,093,150	12,535,788,000
2. Của người đầu tư	**567,501,214**	**12,024,330,514,876**
Cổ phiếu	506,479,795	5,767,566,771,700
Trái phiếu	60,408,779	6,251,537,156,176
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	612,640	5,226,587,000

04. Tình hình đầu tư tài chính: (kèm theo phụ lục số 01)

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: không có

Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo: không có

Chi tiết tình hình đầu tư tài chính:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	So với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I/ Chứng khoán thương mại	**12,717,354**	**318,778,473,914**	**245,949,850**	**97,198,457,750**	**221,825,966,014**	
Cổ phiếu	2,971,034	69,399,985,994	245,585,350	37,244,127,244	32,401,444,100	
Trái phiếu	921,420	92,142,000,000			92,142,000,000	
Chứng chỉ quỹ	4,086,855	67,745,660,700		10,121,005,200	57,624,655,500	
Chứng khoán khác	4,738,045	89,490,827,220	364,500	49,833,325,306	39,657,866,414	
II/ Chứng khoán ĐT	**8,510,137**	**279,676,082,094**	**25,072,731,719**	**22,808,041,581**	**281,940,772,232**	
- Trái phiếu	1,000,090	189,400,109,094	25,072,731,719		214,472,840,813	
- Chứng khoán khác	7,510,047	90,275,973,000		22,808,041,581	67,467,931,419	
III/ Đầu tư góp vốn	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
IV/ Đầu tư tài chính khác	**0**	**230,244,056,857**	**0**	**19,244,056,857**	**211,000,000,000**	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	0	211,000,000,000	0	0	211,000,000,000	
Khoản khác	0	19,244,056,857	0	19,244,056,857	0	

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quý	***502,716,243***	***24,728,035,127***	***4,174,058,703***	***1,499,740,454***	***30,904,550,527***
Mua trong quý		220,946,000			220,946,000
đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm khác					0
Số dư cuối quý	**502,716,243**	**24,948,981,127**	**4,174,058,703**	**1,499,740,454**	**31,125,496,527**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số đầu quý	***427,308,860***	***18,176,655,092***	***2,702,124,734***	***1,460,409,231***	***22,766,497,917***
Khấu hao trong quý	25,135,815	667,981,420	141,047,928	6,912,921	841,078,084
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Giảm khác					0
Số cuối quý	**452,444,675**	**18,844,636,512**	**2,843,172,662**	**1,467,322,152**	**23,607,576,001**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu quý	75,407,383	6,551,380,035	1,471,933,969	39,331,223	8,138,052,610
Tại ngày cuối quý	50,271,568	6,104,344,615	1,330,886,041	32,418,302	7,517,920,526

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.166.712.842 đồng

Trong đó: + Máy móc thiết bị : 13.278.815.488 đồng

+ Thiết bị dụng cụ quản lý : 1.416.785.454 đồng

+ Phương tiện vận tải quản lý : 471.111.900 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu quý		***8,887,880,184***	***1,582,836,256***	***10,470,716,440***
Mua trong quý				0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Tăng do hợp nhất kinh doanh				
Tăng khác				0
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối quý		**8,887,880,184**	**1,582,836,256**	**10,470,716,440**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số đầu quý		***4,460,418,193***	***1,582,836,256***	***6,043,254,449***
Khấu hao trong quý		509,202,060		509,202,060
Tăng khác				
Giảm khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối quý		**4,969,620,253**	**1,582,836,256**	**6,552,456,509**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu quý		4,427,461,991	0	4,427,461,991
Tại ngày cuối quý		3,918,259,931	0	3,918,259,931

07. Chi phí trả trước dài hạn:

Số đầu năm : 4.468.315.577 đồng

Số cuối quý : 4.014.213.497 đồng

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Số cuối quý**	**Số đầu đầu năm**
Thuế giá trị gia Tăng	21,023,726	25,375,012
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	1,399,802,173	925,102,724
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất		
Các loại Thuế khác	397,401,105	92,519,439
Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác		
Cộng	**1.818.227.004**	**1.042.997.175**

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung	8,824,027,459	7,752,439,274
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	4,012,916,427	3,588,885,775
Cộng	**15,902,340,251**	**14,406,721,414**

11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Dư đầu kỳ	PS tăng	PS giảm	Dư cuối kỳ
1. Phải thu của khách hàng	1,293,919,255	10,296,565,179	10,850,524,957	739,959,477
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	190,351,336,238	2,136,508,385,131	2,135,938,472,168	190,921,249,201
- Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch Chứng khoán	0	62,441,930	62,441,930	0
- Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán	190,047,329,438	2,136,445,943,201	2,135,876,030,238	190,617,242,401
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	243,236,800	0	0	243,236,800
- Phải thu TT lưu ký CK	0	0	0	0
- Phải thu thành viên khác	60,770,000	0	0	60,770,000
3. Thuế GTGT được khấu trừ	187,171	875,111,390	848,288,390	27,010,171
4. Phải thu tạm ứng	397,673,000	535,342,000	463,425,000	469,590,000
5. Phải thu ứng trước cho người bán	6,603,288,600	629,974,119	589,712,209	6,643,550,510
6. Thuế & các khoản phải thu NN	2,668,258,877	0	0	2,668,258,877
7. Phải thu khác	34,436,204,596	18,387,165,482	12,196,702,044	40,626,668,034
Tổng cộng	**235,750,867,737**	**2,167,232,543,301**	**2,160,887,124,768**	**242,096,286,270**

12. Chi phí phải trả:

- Số đầu năm : 1.066.704.553 đồng
- Số cuối quý : 224.578.750 đồng

13. Vay ngắn hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay kinh doanh ngân hàng MB_ 3 ngày	10.2%		50,000,000,000	50,000,000,000	
- Vay thấu chi ngân hàng BIDV HT	10%	20,000,000,000			20,000,000,000
Cộng:			50,000,000,000	50,000,000,000	20,000,000,000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí Công đoàn	1,546,527,349	1,667,579,653
Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp	-4,148,512	23,199,080
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,402,965,376	98,897,801,682
Cộng	**6,945,344,213**	**100,588,580,415**

15. Phải trả dài hạn nội bộ	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Vay dài hạn nội bộ	0	0
Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

16. Vay và nợ dài hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a/ Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b/ Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng:					

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	Số cuối quý	*Số đầu năm*
- Phải trả Sở GDCK	634,686,653	781,651,958
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	246,014,343	298,852,970
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	260,204,860,431	245,410,702,196
Cộng	**261,085,561,427**	**246,491,207,124**

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

- Số dư đầu năm	12,569,303,699
- Số sử dụng (hoàn nhập) trong quý	
- Số trích lập trong kỳ	
- Số dư cuối quý	12,569,303,699

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Chi phí thuế TNDN hiện hành: Không phát sinh

2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:

	Quý này	**Số đầu năm**
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Quý này	**Số đầu năm**
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản khác...	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**
2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: **không có**
3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: đồng

- Doanh thu & Thu nhập khác	**49,067,327,113**
- Chi phí:	**14,454,863,913**
- Lãi (Lỗ):	**34,612,463,200**

IX. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	80.75%	81.14%
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	19.25%	18.86%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	22.66%	26.66%
Nguồn vốn chủ Sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	77.34%	73.34%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3.56	3.04
(Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)			
2.2 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền + Đầu tư ngắn hạn + Các khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn	lần	3.55	3.03
2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền	lần	2.88	2.50
(Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn			
3. Tỷ suất sinh lời	**ĐVT**	**Quý này**	**Quý trước (quý I/2012)**
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/doanh thu thuần	%	70.55%	22.89%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/doanh thu thuần	%	70.55%	22.89%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/Tổng Tài sản	%	2.31%	0.64%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/Tổng Tài sản	%	2.31%	0.64%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	2.98%	0.98%

Giao dịch với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý I/2013 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí giao dịch chứng khoán	
		Phí lưu ký	16,540,240
		Phí cung cấp báo giá	17,500,000
		Thuê văn phòng	-3,497,345,960
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	866,580,456
		Phí lưu ký	61,255,719
		Thuê văn phòng	-954,516,000
Bảo Việt Phi Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	141,002,212
		Phí lưu ký	3,136,482
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	45,432,391
		Phí lưu ký	15,675,383
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	110,174,294
		Phí lưu ký	1,117,708
Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-31,950,000
Quỹ ĐTCK Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	80,728,758

Vào ngày kết thúc quý I/2013, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	-6,742,282,782
		Phí lưu ký CK	5,245,498
		Phí cung cấp DV báo giá	17,500,000
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-3,444,564,000
		Phí lưu ký CK	19,187,958
		Phí giao dịch CK	143,700
Bảo Việt Phi Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký CK	905,594
		Phí giao dịch CK	143,700
Công ty QLQ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký CK	4,937,061
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Số dư tiền gửi thanh toán	
		Phí lưu ký CK	485,343
Bảo Việt Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-31,950,000
Quỹ ĐTCK Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	569,947

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý I/2013 (VNĐ)	Quý I/2012 (VNĐ)
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1,576,043,610	819,832,201

Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, mở rộng mạng lưới kinh doanh và đẩy mạnh các nghiệp vụ kinh doanh được Uỷ ban chứng khoán Nhà nước cấp phép để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập	Kế Toán Trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Phạm Thị Thùy Dương	Nguyễn Hồng Thủy	Nhữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

NHỮ ĐÌNH HÒA

Digitally signed by NHỮ ĐÌNH HÒA
DN: c=VN, st=Hà Nội, l=Hoàn Kiếm, o=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT, ou=BAN GĐ, title=Tổng Giám đốc, cn=NHỮ ĐÌNH HÒA, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:012528895
Date: 2013.04.17 09:47:12 +07'00'

Phụ lục số 01 - Quý I/2013
(Theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)
Điểm 04 Mục V - Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
					Tăng		Giảm				
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
I. Chứng khoán thương mại	2,479,420	2,458,480	67,801,218,274	67,655,371,854	-	482,700	(38,307,757,960)	(31,086,520,736)	29,493,460,314	36,569,333,818	
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi	2,479,420	2,458,480	67,801,218,274	67,655,371,854	-	482,700	(38,307,757,960)	(31,086,520,736)	29,493,460,314	36,569,333,818	
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi											
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư 1. Chứng khoán sẵn sàng để bán + Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi + Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro) + Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro) + Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) + Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn + Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá) + Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)					

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) + Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các					
IV. Đầu tư tài chính khác					